

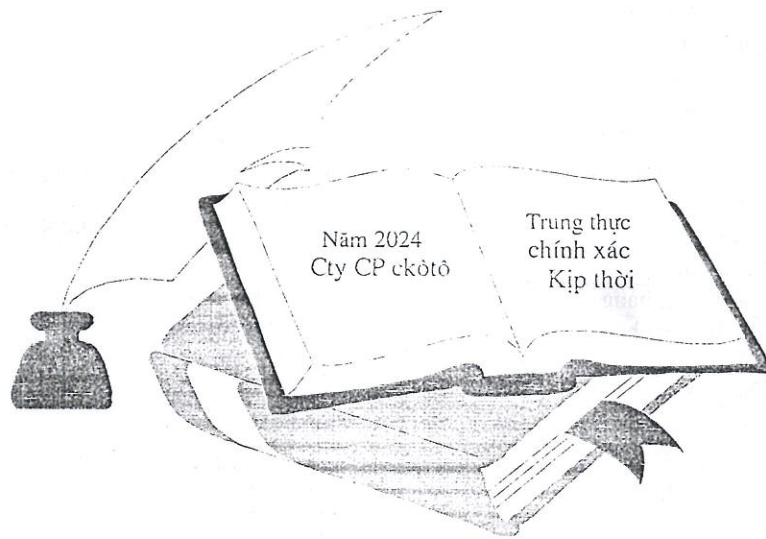
CTY CP CƠ KHÍ Ô TÔ UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024



Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 04 NĂM 2024

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100	143.826.931.405	144.323.268.000
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.351.789.473	5.458.193.827
1. Tiền	111	10.351.789.473	5.458.193.827
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	95.664.093.111	101.031.936.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	81.668.088.981	91.445.599.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.401.661.480	1.468.729.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.594.342.650	8.117.608.325
7. Dự phòng thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	37.630.327.131	37.596.731.705
1. Hàng tồn kho	141	37.630.327.131	37.596.731.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	180.721.690	236.405.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	180.721.690	232.949.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	-	3.456.253
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	29.066.756.477	28.583.551.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
II - Tài sản cố định	220	27.445.688.839	27.495.651.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	27.398.988.854	27.403.751.696
- Nguyên giá	222	135.487.957.193	134.669.738.565
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(108.088.968.339)	(107.265.986.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	46.699.985	91.899.989
- Nguyên giá	228	226.000.000	226.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(179.300.015)	(134.100.011)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	93.295.547	42.358.290
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	93.295.547	42.358.290
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	1.527.772.091	1.045.541.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.527.772.091	1.045.541.422
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	172.893.687.882	172.906.819.397
--------------------------------	-----	-----------------	-----------------

NGUỒN VỐN	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	147.170.044.232	146.305.281.684
I - Nợ ngắn hạn	310	139.280.950.992	139.411.286.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	84.660.802.102	77.337.374.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.050.669.778	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	956.982.488	1.513.420.534
4. Phải trả người lao động	314	1.513.897.623	2.221.290.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	266.433.262	247.075.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	439.931.636	712.627.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	35.791.763	2.836.920.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	47.401.767.746	54.676.246.264
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322	(45.325.406)	(133.666.909)
13. Quỹ bình ôn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	7.889.093.240	6.893.994.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7.869.093.240	6.873.994.800
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	25.723.643.650	26.601.537.713
I - Vốn chủ sở hữu	410	25.723.643.650	26.601.537.713
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.436.431.725	9.195.864.394
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.287.211.925	2.405.673.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	237.327.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.287.211.925	2.168.345.623
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	431	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	172.893.687.882	172.906.819.397

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức

Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức

Uông Bí, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024

GIAM ĐỐC CÔNG TY



Mai Thị Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÝ 04 NĂM 2024

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Tổng cộng	
			Lũy kế năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	VI.25	398.054.176.292	422.344.040.198
2, Các Khoản Giảm Trừ	02		-	0
- Giảm giá hàng bán TK532			-	0
- Hàng bán bị trả lại TK531			-	0
- Chiết khấu thương mại TK 521			-	0
3. Doanh thu thuần về BH & CC DV (10= 01-02)	10		398.054.176.292	422.344.040.198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	373.888.234.067	394.096.313.068
5. Lợi tức gộp về bán hàng & CC DV (20=10-11)	20		24.165.942.225	28.247.727.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	69.192.219	225.952.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.568.414.332	6.082.774.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.568.414.332	5.462.774.006
8. Chi phí bán hàng	24		3.244.326.611	3.663.688.557
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		15.743.218.515	15.824.489.945
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-(24+25)	30		1.679.174.986	2.902.727.263
11. Thu nhập khác TK711	31		930.697.661	225.225.629
12. Chi phí khác TK811	32		956.296.978	80.245.266
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.599.317)	144.980.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.653.575.669	3.047.707.626
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	366.363.744	642.034.307
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51+52)	60		1.287.211.925	2.405.673.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Uông Bí, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức



Mai Thị Thọ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 04 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.653.575.669	3.047.707.626
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.376.539.439	3.338.418.279
- Các khoản dự phòng	03	688.628.608	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52.448.369)	396.813.759
- Chi phí lãi vay	06	3.568.414.332	5.462.774.006
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.234.709.679	12.245.713.670
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	5.211.050.852	10.903.291.628
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(33.595.426)	2.384.770.752
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	636.393.868	(27.600.372.539)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	(430.002.983)	1.237.947.466
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.654.617.232)	(5.389.644.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(592.034.307)	(203.298.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.119.646.385	119.431.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.858.120.485)	(616.213.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.633.430.351	(6.918.373.044)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(157.200.000)	(4.157.882.304)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.480.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.843.813	223.186.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.356.187)	545.303.937
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	169.932.147.249	185.368.811.354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(175.976.625.767)	(190.032.002.978)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.596.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.640.478.518)	(6.463.191.624)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.893.595.646	(12.836.260.731)
Tiền tồn đầu kỳ	60	5.458.193.827	18.294.454.558
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	10.351.789.473	5.458.193.827

Người Lập Biểu

Phạm Thị Thúy

Kế Toán Trưởng

Lê Quang Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

Địa chỉ: Phường Phương Đông, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 05 ngày 20/06/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:.....

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 174 người

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/ TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Ưông Bí.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông.

Nguyên tắc xác định công ty con: Dựa theo quyền kiểm soát.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Việc lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở đánh giá độ suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào Công ty con.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, phải thu tiền điện sinh hoạt khu tập thể, phải thu BHXH, BHYT, phải thu tiền thuế TNCN của cán bộ nhân viên, tiền khoản phân xướng, tiền lương thiếu...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm sản xuất hàng loạt (vì chống lò, đèn lò, xe goòng, giá nạp,...) được xác định theo tỷ lệ hoàn thành nhân (x) với giá thành sản phẩm thực tế.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm cơ khí khác được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh lũy kế theo từng sản phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm máy tính và được khấu hao trong vòng 5 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa lớn tài sản

12 - 36 tháng

Bảo hiểm ô tô

06 - 12 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tiền khoán phân xưởng, tiền ủng hộ, ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong kỳ là chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi trả chậm. Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.7)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho mục đích làm văn phòng được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	170.530.236	242.105.253
Tiền gửi ngân hàng	10.181.259.237	5.216.088.574
Cộng	10.351.789.473	5.458.193.827
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	10.351.789.473	5.458.193.827

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty than Nam Mẫu - TKV	22.176.562.978	1.523.593.502
Công ty CP Xây lắp mỏ - TKV		2.259.705.200
Công ty than Cọc sáu	31.320.000	6.776.683.386
Công ty than Mạo Khê		24.514.859.393
Công ty than Móng Dương		3.674.487.840
Công ty than Khe chàm		122.666.400
Công ty Than Hà Lâm - TKV	946.854.279	-
Công ty than Dương Huy		-
Công ty tuyển than Hòn Gai	1.560.732.146	3.052.242.640
Công ty than Ưông Bí		382.994.698
Công ty than Quang Hanh	6.234.495.932	49.138.365.975
Các khách hàng còn lại	50.718.123.646	91.445.599.034
Cộng	81.668.088.981	91.445.599.034

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-
Công ty hữu hạn mậu dịch Tân Nguyên Đông Hưng	-	-
Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu Gia Lan	-	-
Công ty TNHH Cybertech Việt Nam	-	-
Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	-	-
Công ty cổ phần cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh	-	-
Công ty cổ phần phân phối công nghiệp T&C	-	-
Các đối tượng khác	8.401.661.480	1.468.729.480
Cộng	8.401.661.480	1.468.729.480

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	10.314.895	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh BHHH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	5.124.359.325	-	6.753.623.752	-
Phải thu của người lao động	139.350.371	-	123.264.960	-
Phải thu của người lao động	-	-	-	-
Khoản các phân xưởng	-	-	-	-
Phải thu Viện Khoa học CN Mỏ tiền	-	-	-	-
Nguồn quỹ xây bể bơi của CBCNV	-	-	-	-
Tiền mua nhà tập thể thanh lý	-	-	-	-
Phải thu khác	330.632.954	-	1.230.404.718	-
Cộng	5.594.342.650	-	8.117.608.325	-

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm		
Tiền mặt		170.530.236	242.105.253		
Tiền gửi ngân hàng		10.181.259.237	5.216.088.574		
Cộng		10.351.789.473	5.458.193.827		
Các khoản tương đương tiền		-	-		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền		10.351.789.473	5.458.193.827		
2. Các khoản đầu tư tài chính					
3. Phải thu khách hàng					
		Số cuối năm	Số đầu năm		
Công ty than Nam Mẫu - TKV		22.176.562.978	1.523.593.502		
Công ty CP Xây lắp mỏ - TKV			2.259.705.200		
Công ty than Cọc sáu		31.320.000	6.776.683.386		
Công ty than Mạo Khê			24.514.859.393		
Công ty than Mông Dương					
Công ty than Khe chàm			3.674.487.840		
Công ty Than Hà Lâm - TKV		946.854.279	122.666.400		
Công ty than Dương Huy			-		
Công ty tuyển than Hòn Gai		1.560.732.146	3.052.242.640		
Công ty than Ưông Bí					
Công ty than Quang Hanh		6.234.495.932	382.994.698		
Các khách hàng còn lại		50.718.123.646	49.138.365.975		
Cộng		81.668.088.981	91.445.599.034		
4. Trả trước cho người bán					
		Số cuối năm	Số đầu năm		
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin		-	-		
Công ty hữu hạn mật dịch Tân Nguyên Đông Hưng		-	-		
Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu Gia Lan		-	-		
Công ty TNHH Cybertech Việt Nam		-	-		
Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh		-	-		
Công ty cổ phần cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh		-	-		
Công ty cổ phần phân phối công nghiệp T&C		-	-		
Các đối tượng khác		8.401.661.480	1.468.729.480		
Cộng		8.401.661.480	1.468.729.480		
5. Phải thu khác					
5.1 Phải thu ngắn hạn khác					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng		-	-	10.314.895	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh BHHX, BHYT, BHTN phải thu của người lao động		5.124.359.325	-	6.753.623.752	-
Phải thu của người lao động		139.350.371	-	123.264.960	-
Phải thu của người lao động		-	-	-	-
Khoán các phân xưởng		-	-	-	-
Phải thu Viện Khoa học CN Mô tiền		-	-	-	-
Nguồn quỹ xây bể bơi của CBCNV		-	-	-	-
Tiền mua nhà tập thể thanh lý		-	-	-	-
Phải thu khác		330.632.954	-	1.230.404.718	-
Cộng		5.594.342.650	-	8.117.608.325	-

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mua nhà tập thể thanh lý	-	-	-	-
Phải thu khác				
Cộng	-	-	-	-

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty cổ phần vật tư thiết bị khai thác than Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.890.797.644	-	12.780.988.165	-
Công cụ, dụng cụ	14.214.481	-	39.069.481	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.687.051.868	-	9.704.442.793	-
Thành phẩm	20.038.263.138	-	15.072.231.266	-
Cộng	37.630.327.131	-	37.596.731.705	-

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng		-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		-
Chi phí sửa chữa, thi công lắp đặt		-
Bảo hiểm xe ô tô		-
Phí sử dụng đường bộ		-
Chi phí khác	180.721.690	232.949.376
Cộng	180.721.690	232.949.376

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ		
Sửa chữa lớn tài sản, công cụ dụng cụ	1.527.772.091	1.045.541.422
Cộng	1.527.772.091	1.045.541.422

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	43.171.168.730	84.950.830.848	6.285.920.805	261.818.182	134.669.738.565
Mua trong năm		3.007.408.034	1.346.290.909		4.353.698.943
XDCB hoàn thành					
Tăng do tự làm					
Thanh lý, nhượng bán		3.535.480.315			3.535.480.315

Giảm khác					
Số cuối năm	<u>43.171.168.730</u>	<u>84.422.758.567</u>	<u>7.632.211.714</u>	<u>261.818.182</u>	<u>135.487.957.193</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	33.378.292.537	67.914.024.567	5.820.942.505	152.727.260	107.265.986.869
Khấu hao trong năm	1.007.646.242	3.004.617.519	266.712.042	52.363.632	4.331.339.435
Hao mòn					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		3.508.357.965			3.508.357.965
Giảm khác					
Số cuối năm	<u>34.385.938.779</u>	<u>67.410.284.121</u>	<u>6.087.654.547</u>	<u>205.090.892</u>	<u>108.088.968.339</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>9.792.876.193</u>	<u>17.036.806.281</u>	<u>464.978.300</u>	<u>109.090.922</u>	<u>27.403.751.696</u>
Số cuối năm	<u>8.785.229.951</u>	<u>17.012.474.446</u>	<u>1.544.557.167</u>	<u>56.727.290</u>	<u>27.398.988.854</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	226.000.000	226.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>226.000.000</u>	<u>226.000.000</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	134.100.011	134.100.011
Khấu hao trong năm	-	45.200.004	45.200.004
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>179.300.015</u>	<u>179.300.015</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		91.899.989	91.899.989
Số cuối năm		<u>46.699.985</u>	<u>46.699.985</u>

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà xưởng sản xuất	93.295.547	42.358.290
Sửa chữa đường nội bộ	-	-
Sửa chữa máy xúc lật mini	-	-
Cộng	<u>93.295.547</u>	<u>42.358.290</u>

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH dịch vụ và thương	-	-	-	-
Công ty CP chế tạo máy -	-	-	-	-
Công ty CP TM CN Việt Nam	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tuấn	-	-	-	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và	-	-	-	-
Công ty TNHH vật tư thiết bị	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	84.660.802.102	84.660.802.102	77.337.374.021	77.337.374.021
Cộng	<u>84.660.802.102</u>	<u>84.660.802.102</u>	<u>77.337.374.021</u>	<u>77.337.374.021</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	921.386.227	37.928.616.896	38.339.197.021	510.806.102
Thuế xuất, nhập khẩu	-	279.615.974	279.615.974	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.034.307	366.363.744	592.034.307	366.363.744
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	611.330.739	611.330.739	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1.513.420.534	39.185.927.353	39.822.178.041	877.169.846

13.2 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	(3.456.253)	123.937.744	40.668.849	79.812.642
Cộng	(3.456.253)	123.937.744	40.668.849	79.812.642

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương	1.513.897.623	2.221.290.199
Tiền lương tháng 6/2017	-	-
Quỹ khuyến khích, lễ tết, quỹ dự phòng	-	-
Cộng	1.513.897.623	2.221.290.199

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê dây chuyền sản xuất	-	-
Chi phí kiểm toán 6 tháng cuối năm	35.000.000	35.000.000
Chi phí lãi vay cổ tức	206.433.262	209.079.843
Chi phí khác	25.000.000,0	2.995.391,0
Tiền phụ cấp HĐQT, BKS quý 4 năm 2024	-	-
Cộng	266.433.262	247.075.234

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản các phân xưởng, các khoản khác	35.791.763	2.836.920.268
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản BH, KPCĐ, KPĐ	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	35.791.763	2.836.920.268

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết)	-	-
Cộng	20.000.000	20.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	53.080.246.264	53.080.246.264	168.732.147.249	175.976.625.767	45.835.767.746	45.835.767.746
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ưông Bí	(i) 34.157.784.795	34.157.784.795	119.031.469.019	121.728.369.380	31.460.884.434	31.460.884.434
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	(ii) 18.922.461.469	18.922.461.469	40.620.795.288	50.112.256.387	9.431.000.370	9.431.000.370
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	(ii) -	-	9.079.882.942	4.136.000.000	4.943.882.942	4.943.882.942
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.596.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.566.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	(iii) 1.596.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.566.000.000
Cộng	54.676.246.264	54.676.246.264	170.298.147.249	177.572.625.767	47.401.767.746	47.401.767.746

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
<i>Vay dài hạn</i>	6.873.994.800	6.873.994.800	2.561.098.440	1.566.000.000	7.869.093.240	7.869.093.240
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	2.337.000.000	2.337.000.000	1.200.000.000	1.566.000.000	1.971.000.000	1.971.000.000
Vay cá nhân	4.536.994.800	4.536.994.800	1.361.098.440	-	5.898.093.240	5.898.093.240
Cộng	6.873.994.800	6.873.994.800	2.561.098.440	1.566.000.000	7.869.093.240	7.869.093.240

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
Cộng	-	-

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	15.000.000.000	1.518.692.956	7.019.980.277	2.857.352.875	26.396.026.108
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.405.673.319	2.405.673.319
Tăng khác	-	(1.518.692.956)	1.518.692.956	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	657.191.161	(1.057.352.875)	(400.161.714)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	-	9.195.864.394	2.405.673.319	26.601.537.713
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	-	9.195.864.394	2.405.673.319	26.601.537.713
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.287.211.925	1.287.211.925
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	240.567.331	(2.405.673.319)	(2.165.105.988)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	-	9.436.431.725	1.287.211.925	25.723.643.650

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	3.060.540.000	3.060.540.000
Ông Nguyễn Văn Tình	5.524.480.000	5.524.480.000
Các cổ đông khác	6.414.980.000	6.414.980.000

Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000
------	----------------	----------------

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không có

19.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	398.054.176.292	422.344.040.198
Cộng	398.054.176.292	422.344.040.198

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán, cung cấp dịch vụ	373.888.234.067	394.096.313.068
Cộng	373.888.234.067	394.096.313.068

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.192.219	225.952.641
Tiền lãi chậm trả	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	69.192.219	225.952.641

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.568.414.332	5.462.774.006
Lãi phạt chậm trả	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	620.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.568.414.332	6.082.774.006
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí bảo hành		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.244.326.611	3.663.688.557
Chi phí bằng tiền khác	0	-
Cộng	3.244.326.611	3.663.688.557
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý		
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.743.218.515	15.824.489.945
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	15.743.218.515	15.824.489.945
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu từ trông xe và bán vé bể bơi		
Vật tư thu hồi		-
Các khoản khác	930.697.661	225.225.629
Cộng	930.697.661	225.225.629
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	956.296.978	80.245.266
Cộng	956.296.978	80.245.266
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.663.425.674	363.552.935.665
Chi phí nhân công	25.487.216.840	26.210.623.644
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.948.090.815	3.338.418.279
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.485.855.585	10.097.747.256
Chi phí khác bằng tiền	16.929.650.612	15.330.247.378
Cộng	395.514.239.526	418.529.972.222
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	366.363.744	642.034.307
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	366.363.744	642.034.307

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	168.732.147.249	185.368.811.354
Cộng	168.732.147.249	185.368.811.354

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	175.976.625.767	190.032.002.978
Cộng	175.976.625.767	190.032.002.978

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nêu các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán không yêu cầu phải điều chỉnh Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</i>		
Tiền lương, thù lao		
Phụ cấp, thưởng		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

2.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm là khoản cung cấp dịch vụ, bán hàng thực hiện cho các bên liên quan,

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, bù trừ công nợ		
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông	-	-
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam bù trừ công nợ 3 bên	-	-
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam trả tiền cổ tức	-	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa hai bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Giám đốc

